

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43/2019/LĐ-PT**

Ngày 19 – 11 - 2019

V/v: “*Tranh chấp tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Trần Vĩnh Yên

Ông Phạm Thành Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 21/2019/TLPT-LĐ ngày 25 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội*”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 31/2018/LĐ-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số F, khu phố M, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Huyền T**, sinh năm 1983 (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2018).

Địa chỉ: Số X, đường H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* **Công ty cổ phần H**.

Địa chỉ: Đường Đ, khu phố T, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1968 (Văn bản ủy quyền ngày 19/3/2018).

Địa chỉ: Số F, tổ H, khu phố G, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai**.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Phương H, sinh năm 1976 – Chức vụ: Phó Chánh văn phòng Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền số 15/GUQ-BHXH ngày 14/3/2019).

Địa chỉ: Số F, đường H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Người kháng cáo: Bà **Lê Thị N** – nguyên đơn.

(Bà T có mặt; Bà A, bà H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/02/2018 và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền T trình bày:

Bà Lê Thị N được Công ty cổ phần H (gọi tắt là Công ty) nhận vào làm việc từ tháng 11/1991. Giữa bà N và Công ty H không ký hợp đồng lao động, đến tháng 05/1995 Công ty H mới ký hợp đồng lao động xác định thời hạn 12 tháng (03 lần) với bà N. Đến năm 2004, Công ty H ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn, công việc được giao là công nhân phân loại chế biến lá thuốc. Tháng 01/2016, Công ty H ký lại hợp đồng không xác định thời hạn lần nữa. Mức lương hiện nay là 6.120.000đ/tháng.

Từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016, Công ty bố trí cho bà N ngừng việc tổng cộng 16 ngày. Từ tháng 01/2017 đến tháng 9/2017, ngừng việc 76 ngày. Tổng cộng là 92 ngày. Công ty H trả lương ngừng việc bằng mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định từng năm cụ thể năm 2016 là 3.500.000đ, năm 2017 là 3.750.000đ.

Mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động ngày 01/01/2016 giữa Công ty H và bà N là 6.120.000đ/tháng, nhận thấy việc Công ty H trả lương ngừng việc cho bà N bằng mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định mà không thỏa thuận với bà N là không đúng quy định pháp luật. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Công ty trả tiền lương chênh lệch còn thiếu của năm 2016 là 1.612.000 đồng và năm 2017 là 6.927.000 đồng cho bà N. Đồng thời, bà N yêu cầu Công ty truy đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 11/1991 đến hết tháng 5/1995 là 51.163.000đ cho bà N. Nếu không đóng thì trả bằng tiền.

Tại phiên tòa, bà Trang là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung: Đề nghị Tòa án buộc Công ty H có nghĩa vụ lập thủ tục, hồ sơ đầy đủ để bà N được Cơ quan Bảo hiểm xã hội công nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 11/1991 đến tháng 12/1994. Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/1995 đến hết tháng 5/1995 là 05 tháng đề nghị Công ty H truy đóng bảo hiểm xã hội với mức phí là: 05 tháng x 1.35 x 20% x 130.000đ = 175.500đ.

Bị đơn Công ty cổ phần H do bà Nguyễn Thị A đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Đối với yêu cầu về tiền lương ngừng việc: Số ngày bà N ngừng việc trong năm 2016, năm 2017 Công ty thống nhất như nguyên đơn trình bày. Do Công ty là đơn vị thành viên của Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam, đặc thù hoạt động của Công ty là trồng, thu hoạch, sơ chế thuốc lá, vụ mùa bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau mới có thu hoạch nên hoạt động của công ty mang tính mùa vụ. Đồng thời, do tác động của thị trường và Việt Nam đã tham gia vào Công ước khung về kiểm soát thuốc lá (FCTC) nên Công ty gặp khó khăn về kinh tế và thu hẹp quy mô sản xuất, doanh số hàng năm giảm. Theo thỏa ước lao động tập thể Công ty ban hành ngày 26/4/2016, Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của công ty, Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định về quy định chi tiết thi hành về tiền lương, Công ty đã trả lương ngừng việc cho người lao động trong năm 2016 với mức lương là 3.500.000 đồng/tháng, năm 2017 với mức lương là 3.750.000 đồng/tháng. Công ty xác định đã trả lương ngừng việc cho bà N là đúng quy định của pháp luật nên Công ty không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Đối với yêu cầu truy đóng Bảo hiểm xã hội: Bà N vào Công ty làm việc từ tháng 11/1991 đến tháng 5/1995, công việc là công nhân phân loại chế biến thuốc lá. Bà N làm việc thời vụ, cứ có việc thì Công ty liên hệ bà N vào làm việc khoảng 02 đến 03 tháng thì nghỉ. Do đó, từ tháng 11/1991 đến tháng 5/1995 giữa bà N và Công ty không ký hợp đồng lao động. Do công việc có tính chất mùa vụ nên khi trả lương Công ty cũng không có bảng lương, mà chỉ trả tiền cho bà N căn cứ vào thời gian làm việc theo mùa vụ thực tế. Từ năm 2007, do muốn duy trì số lượng lao động nên Công ty tự nguyện đề nghị Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai cho Công ty đóng truy thu chế độ bảo hiểm cho người lao động trong khoảng thời gian từ năm 1989 đến năm 2004. Tuy nhiên, do Công ty không thể cung cấp các giấy tờ, tài liệu chứng minh về quan hệ lao động, hợp đồng lao động, mức lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, nên không thể thực hiện việc đóng bảo hiểm bổ sung cho người lao động. Sự nỗ lực muốn đóng bổ sung chế độ bảo hiểm cho người lao động Công ty thực hiện đến năm 2011 là hơn 05 năm, thậm chí Công ty còn gửi Công văn cho Bộ Lao động thương binh xã hội và Bảo hiểm xã hội Việt Nam để đề nghị hỗ trợ tạo điều kiện cho Công ty đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động, nhưng Công ty vẫn không thể thực hiện được do không cung cấp được những tài liệu, hợp đồng, bảng lương chứng minh quan hệ lao động. Công ty xác định đây là sự tự nguyện đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động của Công ty, chứ không phải trường hợp Công ty bắt buộc phải đóng bảo hiểm xã hội, vì là trường hợp lao động mùa vụ. Trong các

văn bản này của Công ty, Công ty cũng đều khẳng định rất rõ những trường hợp này (trong đó có bà N) đều là lao động mùa vụ, có việc Công ty mới gọi vào làm, không có việc thì thông báo nghỉ. Theo quy định pháp luật thời điểm từ năm 1998 đến năm 2001, lao động thời vụ không phải đóng bảo hiểm xã hội. Do đó Công ty không đồng ý yêu cầu của bà N về bảo hiểm xã hội.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai do bà Đinh Thị Phương H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Căn cứ theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quản lý sổ Bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

Đối với thời gian từ tháng 11/1991 đến ngày 31/12/1994 (03 năm 02 tháng): Tại tiết a, điểm 1.1, khoản 1 phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định theo 595/QĐ-BHXH quy định các loại giấy tờ làm căn cứ để cấp, ghi, điều chỉnh sổ BHXH đối với trường hợp người lao động có thời gian Công tác từ trước năm 1995 (không bao gồm người bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc tự ý bỏ việc, bị phạt tù giam trước ngày 01/01/1995), hồ sơ bao gồm: Lý lịch gốc và lý lịch bổ sung (nếu có) của người lao động, quyết định tiếp nhận, hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như quyết định nâng bậc lương, quyết định điều động, quyết định chuyển công tác, giấy thôi trả lương...

Đối với thời gian tháng 01/1995 (01 tháng): Tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định 595/QĐ-BHXH quy định các loại giấy tờ làm căn cứ lập danh sách truy thu BHXH gồm: Đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước:

+ Nếu người lao động là cán bộ công nhân viên (bao gồm người quản lý doanh nghiệp) thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là: Quyết định bổ nhiệm (người quản lý doanh nghiệp), tuyển dụng, xếp lương (viên chức chuyên môn nghiệp vụ, thừa hành và công nhân).

+ Nếu người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là: Hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên.

- Bảng thanh toán tiền lương (hoặc bảng kê tiền lương, tiền công nếu trả qua ATM) tương ứng thời gian truy thu.

- Loại khác: Văn bản giải trình, thuyết minh..., hoặc giấy tờ liên quan việc khoán sản phẩm, khoán công việc,... (nếu có).

Tại bản án lao động sơ thẩm số 31/2018/LĐ-ST ngày 12/11/2018, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với Công ty cổ phần H về việc “Tranh chấp tiền lương ngừng việc, bảo hiểm xã hội”.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 14/11/2018, nguyên đơn bà Lê Thị N có đơn kháng cáo đối với bản án lao động sơ thẩm số 31/2018/LĐ-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về tranh chấp tiền lương ngừng việc.

Buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà Lê Thị N là 8.539.000đ tiền lương ngừng việc năm 2016 và năm 2017.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu Công ty cổ phần H lập thủ tục hồ sơ để cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai công nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 11/1991 đến tháng 12/1994 và truy đóng bảo hiểm xã hội cho bà N khoảng thời gian từ ngày 01/01/1995 đến hết tháng 5/1995 với mức phí là 05 tháng x 1,35 x 130.000 đồng x 20% = 175.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị N làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà Lê Thị N xét thấy:

[2.1]. Đối với kháng cáo về tiền lương ngừng việc:

Bà N và Công ty thống nhất về số ngày ngừng việc là 92 ngày, cụ thể năm 2016 là 16 ngày, năm 2017 là 76 ngày; bà N yêu cầu Công ty phải trả tiền lương ngừng việc còn thiếu của năm 2016, năm 2017 là 92 ngày, số tiền là 8.539.000 đồng. Theo bà N, lỗi ngừng việc là của Công ty nên Công ty phải trả đủ lương, còn theo Công ty cổ phần H xác định ngừng việc là do kinh tế. Do tác động của thị trường và từ khi Việt Nam phê chuẩn Công ước khung về kiểm soát thuốc lá (FCTC) của Tổ chức y tế thế giới, Công ty cổ phần H đã phải chấm dứt hoạt động nhiều chi nhánh, thu hẹp sản xuất nên đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo tài liệu chứng cứ mà Tòa án cấp phúc thẩm thu thập bổ sung do Thanh tra Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cung cấp thì Bản kết luận của Thanh tra Bộ lao động Thương binh và Xã hội có kiến nghị Công ty cổ phần H thực hiện thỏa thuận với người lao động về lương ngừng việc. Do vậy, dù có khó khăn về kinh tế Công ty cổ phần H vẫn phải tiến hành thỏa thuận với người lao động về lương ngừng việc nhưng Công ty không thỏa thuận với người lao động là trái với quy định tại khoản 3 Điều 98 của Bộ luật Lao động năm 2012. Như vậy, đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm nên cần sửa án sơ thẩm về tiền lương ngừng việc, buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà N tiền lương ngừng việc còn thiếu trong năm 2016 là 16 ngày, năm 2017 là 76 ngày, tổng số tiền là 8.539.000 đồng.

[2.2]. Đối với kháng cáo về bảo hiểm xã hội:

Bà N cho rằng bà được Công ty nhận vào làm việc liên tục từ tháng 11/1991 đến tháng 5/1995 nhưng theo Công ty thì bà N làm việc theo thời vụ. Theo quy định tại Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng giám đốc bảo hiểm xã hội Việt Nam để lập hồ sơ truy đóng bảo hiểm xã hội thì phải có Hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan như: Quyết định nâng bậc lương, quyết định tiếp nhận hoặc điều động, hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, bảng lương....tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thừa nhận từ khi bà N vào làm việc từ tháng 11/1991 đến tháng 5/1995 giữa bà N và Công ty không ký hợp đồng lao động, hai bên cũng không cung cấp được bảng thanh toán tiền lương tương ứng với thời gian truy thu hoặc các giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm công việc. Việc bà N căn cứ vào danh sách những người lao động có thể hiện số năm, tháng tham gia làm việc tại Công ty của Công ty cổ phần H gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai và Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xin ý kiến cơ quan bảo hiểm xã hội cho truy đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động vào năm 2007, 2008 là không có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã có văn bản số 4175/BHXH-BT ngày 07/11/2019 xác định trường hợp các bên không cung cấp

được mức lương, chức danh nghề nghiệp hoặc những nội dung trong bản hợp đồng lao động.. theo quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Thông tư số 09/LĐ-TBXH ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội thì không có căn cứ để tính thời gian truy thu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc lập thủ tục, công nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội của bà N từ tháng 11/1991 đến tháng 12/1994 và truy đóng bảo hiểm xã hội cho bà N thời gian từ ngày 01/01/1995 đến hết tháng 5/1995 với mức phí là 175.500 đồng là có căn cứ, do đó không chấp nhận kháng cáo của bà N về phần này.

[3]. Về án phí: Do sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả lương ngừng việc nên Công ty cổ phần H phải chịu 300.000 đồng án phí lao động sơ thẩm. Bà N được miễn án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị N, sửa một phần bản án lao động sơ thẩm số 30/2018/LĐ-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ các Điều 27, Điều 28, Điều 140, Điều 141 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 98, Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Thông tư số 09/LĐ-TBXH ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về tranh chấp tiền lương ngừng việc.

Buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà Lê Thị N 8.539.000đ (Tám triệu năm trăm ba mươi chín ngàn đồng) tiền lương ngừng việc năm 2016 và năm 2017.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc “Tranh chấp bảo hiểm xã hội” với Công ty cổ phần H.

3. Về án phí: Công ty cổ phần H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí lao động sơ thẩm. Bà Lê Thị N được miễn án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thu Hương